## Phụ lục II

**BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NĂM 2020**

*(Kèm theo Công văn số /HĐTV ngày tháng năm 2020*

*của Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Mã số** | **Cơ quan rà soát** |
| 1 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (thực hiện tại cấp tỉnh) | DDK.1 | Bộ Công an và đơn vị trực thuộc tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. |
| 2 | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu | DDK.3 | Bộ Công Thương/Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. |
| 3 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện | DDK.7 |
| 4 | Đăng ký dán nhãn năng lượng | KTN.1 |
| 5 | Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) | DTU.1.1 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư/Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương/Ban quản lý dự án (BQL) |
| 6 | Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) - BQL | DTU.1.2 |
| 7 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư | DTU.4.1 |
| 8 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư - BQL | DTU.4.2 |
| 9 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư | DTU.5.1 |
| 10 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư - BQL | DTU.5.2 |
| 11 | Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | DTU.6.1 |
| 12 | Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư - BQL | DTU.6.2 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư/Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương/Ban quản lý dự án (BQL) |
| 13 | Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư) | DTU.7.1 |
| 14 | Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư) - BQL | DTU.7.2 |
| 15 | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | DTU.8.1 |
| 16 | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh - BQL | DTU.8.2 |
| 17 | Chuyển nhượng dự án đầu tư | DTU.9.1 |
| 18 | Chuyển nhượng dự án đầu tư - BQL | DTU.9.2 |
| 19 | Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân | KNG.1.1 |
| 20 | Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên | KNG.1.2 |
| 21 | Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên | KNG.1.3 |
| 22 | Đăng ký thành lập công ty cổ phần | KNG.1.4 |
| 23 | Đăng ký thành lập công ty hợp danh | KNG.1.5 |
| 24 | Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) | KNG.2 |
| 25 | Đề nghị sử dụng hóa đơn tự in, đặt in | KNG.6 |
| 26 | Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn | KNG.7.1 |
| 27 | Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên | KNG.7.2 |
| 28 | Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên | KNG.7.3 |
| 29 | Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần | KNG.7.4 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư/Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương/Ban quản lý dự án (BQL) |
| 30 | Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên | KNG.7.5 |
| 31 | Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên | KNG.7.6 |
| 32 | Khai trình sử dụng lao động lần đầu | KNG.8 |
| 31 | Đăng ký, điều chỉnh đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế | KNG.10 |
| 32 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật | DDK.6 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn/ Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
| 33 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu, kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có nguồn gốc thực vật nhập khẩu | KTN.2 |
| 34 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật xuất khẩu/tái xuất khẩu | KTN.3 |
| 35 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu; kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có nguồn gốc động vật nhập khẩu | KTN.6 |
| 36 | Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu; đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có nguồn gốc động vật nhập khẩu | KTN.7 |
| 37 | Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu | DDA.1 | Bộ Tài nguyên và Môi trường/Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
| 38 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (cấp tỉnh - trường hợp chưa thành lập Văn phòng đăng ký đất đai). | DDA.2.1 |
| 39 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận (cấp tỉnh -trường hợp đã thành lập Văn phòng đăng ký đất đai). | DDA.2.2 |
| 40 | Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức | DDA.3 |
| 41 | Đăng ký/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường | MTR.1 |
| 42 | Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường/Thẩm định, phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường | MTR.2 |
| 43 | Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án | MTR.3 |
| 44 | Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Điểm b Khoản 5 Điều 10 của Nghị định 59 được sửa đổi bởi Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42 Khoản 4 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP) ) | XDG.1 | Bộ Xây dựng/Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
| 45 | Thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán trong trường hợp thiết kế 3 bước, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán trong trường hợp thiết kế 2 bước (đối với dự án sử dụng vốn khác) | XDG.2 |
| 46 | Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (quy định tại Điều 5, Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; khoản 5 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP | XDG.3 |
| 47 | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. | XDG.4 |
| 48 | Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | DDK.4 | Bộ Y tế/ Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
| 49 | Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc | DDK.8 |
| 50 | Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc | DDK.9 |
| 51 | Khai lệ phí môn bài | KNG.9 | Tổng cục Thuế/Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
| 52 | Thông báo phát hành hóa đơn đặt in/hóa đơn tự in/hóa đơn in trực tiếp từ máy tính tiền và hóa đơn điện tử cấp tỉnh | KNG.11 |
| 53 | Hoàn thành nghĩa vụ trước khi giải thể đối với doanh nghiệp | TAX.1 |
| 54 | Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp | TAX.2 |
| 55 | Khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ | TAX.3 |
| 56 | Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu | HQN.3 | Tổng cục Hải quan/Cục Hải quan cấp tỉnh, thành phố |
| 57 | Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu | HQN.4 |
| 58 | Xác nhận đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy | KTN.5.1 | Bộ Thông tin và Truyền thông/Sở Thông tin và Truyền thông |
| 59 | Xác nhận đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu bắt buộc phải công bố hợp quy | KTN.5.2 |
| 60 | Thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ | KTN.8 | Bộ Khoa học và Công nghệ/Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng |

***Ghi chú:***

* Trường hợp các thủ tục hành chính nêu trong danh mục bên trên đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, bãi bỏ, đề nghị Quý cơ quan nêu rõ tên thủ tục và văn bản làm căn cứ sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, bãi bỏ.
* Một số thủ tục thuộc nhóm quản lý, kiểm tra chuyên ngành (mã số bắt đầu bằng cụm từ viết tắt "KTN"), đề nghị Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) phối hợp, cung cấp thông tin về số lượng tờ khai hải quan trên 01 thủ tục trong năm 2019 hoặc 6 tháng cuối năm 2019./.